

**Phụ lục XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng**

**Appendix XXIV: Report on change of net asset value**

(Ban hành kèm theo thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)  
(Promulgated with the Circular 98/2020/TT-BTC on November 16th, 2020 of Ministry of Finance)

**Giá trị tài sản ròng quỹ  
Net Asset Value of the Fund**

(tuần từ ngày 22/01/2021 đến 28/01/2021)

(Reporting period: from Jan 22nd 2021 to Jan 28th 2021)

- |  |   |
|--|---|
| <b>1. Tên công ty quản lý quỹ:</b><br>Fund Management Company:       | <b>Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt</b><br>Thien Viet Asset Management JSC  |
| <b>2. Tên ngân hàng giám sát:</b><br>Custodian and Supervisory Bank: | <b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành</b><br>Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch |
| <b>3. Tên quỹ:</b><br>Name of the fund:                              | <b>Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 2</b><br>Thien Viet Growth Fund 2 (TVGF2)  |
| <b>4. Mã chứng khoán/ Securities code :</b>                          | <b>FUCTVGF2</b>   |
| <b>5. Ngày lập báo cáo:</b><br>Reporting date:                       | <b>29/01/2021</b><br>29 January 2021  |

Đơn vị tính/Unit: VND/%

STT No.	CHỈ TIÊU DESCRIPTION	KỲ BÁO CÁO REPORTING PERIOD 28/01/2021	KỲ BÁO CÁO REPORTING PERIOD 21/01/2021
<b>I</b>	<b>Giá trị tài sản ròng</b> <i>Net asset value (NAV)</i>		
<b>1</b>	<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ</b> <i>Net asset value (NAV) at the beginning of period</i>		
1.1	của quỹ/the fund	230,974,196,792	224,372,594,646
1.2	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate		
1.3	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	13,587	13,198
<b>2</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ</b> <i>Net asset value (NAV) at the ending of period</i>		
2.1	của quỹ/the fund	218,581,635,321	230,974,196,792
2.2	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate		
2.3	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	12,858	13,587
<b>3</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng Quỹ trong kỳ, trong đó:</b> <i>Change of NAV during period, in Which:</i>	-12,392,561,471	6,601,602,146
3.1	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ <i>Change due to the fund's investment activities</i>	-12,392,561,471	6,601,602,146
3.2	Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ <i>Change of NAV due to subscription, redemption during the period</i>		
3.3	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ <i>Change due to the fund's income distribution for investors</i>		
<b>4</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ</b> <i>Change in NAV per certificate during the period</i>	-729	389
<b>5</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <i>Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks</i>		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	230,974,196,792	230,974,196,792
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	104,360,568,541	104,360,568,541
<b>6</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng đối với quỹ niêm yết)</b>		
6.1	Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of fund certificate		
6.2	Tổng giá trị/ Total value		
6.3	Tỷ lệ sở hữu/ ownership ratio		
<b>II</b>	<b>Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ FUCTVGF2</b> <i>Market value per certificate (closing price of the reporting day)</i>		
<b>1</b>	<b>Giá trị đầu kỳ</b> <i>Beginning value</i>	12,000	12,000
<b>2</b>	<b>Giá trị cuối kỳ</b> <i>Ending value</i>	12,500	12,000
<b>3</b>	<b>Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước</b> <i>Change in market value, compared with the previous period</i>	500	0
<b>4</b>	<b>Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/ Difference between the unit's market price and its NAV</b>		
4.1	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)*	-358	-1587
4.2	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (level of discount (-)/ surplus (+))**	-2.78%	-11.68%
<b>5</b>	<b>Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <i>Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks</i>		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	12,500	12,150
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	8,960	8,960

Lưu ý: \* Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV cùng thời điểm)/Defined by the differences (market price - NAV at the same period);

Notes: \*\* Được xác định bằng tỷ số (Giá thị trường – NAV)/NAV/Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV

Đại diện cơ quan quản lý của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory bank



Ngô Thị Thu Cúc  
Phó Giám đốc/Deputy Director

Đại diện cơ quan quản lý của Công ty Quản lý quỹ  
Authorized Representative of Fund management



Nguyễn Duy Quang  
Giám đốc đầu tư/Investment Director